
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO
(Trước đây là Công ty TNHH MTV Thuốc Thú Y Trung Ương)
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung Ương Navetco (Trước đây là Công ty TNHH MTV Thuốc Thú Y Trung Ương) trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013.

1. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung Ương Navetco (Trước đây là Công ty TNHH MTV Thuốc Thú Y Trung Ương) (gọi tắt là “Công ty”) đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Quang Thái
Ông Trần Xuân Hạnh
Ông Hồ Cảnh Sơn
Ông Dương Mạnh Lâm
Ông Nguyễn Hiếu Liêm

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Phó chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Quang Thái
Ông Trần Xuân Hạnh

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

2. Tiến trình cổ phần hóa

- Quyết định số 466/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 17/01/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn V/v tiến hành cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Thuốc thú y Trung ương;
- Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp theo phương pháp tài sản của Công ty TNHH Một thành viên Thuốc thú y Trung ương tại thời điểm ngày 31/3/2012 số 514-12/BB-DG/TYTW-VAE ngày 18/7/2012;
- Quyết định số 2511/QĐ-BNN-DMDN ngày 15/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn V/v Phê duyệt giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên Thuốc thú y Trung ương để cổ phần hóa;
- Quyết định 2899/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 14/11/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn V/v Phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH MTV Thuốc thú y Trung ương thành Công ty cổ phần;
- Quyết định 2195/QĐ-BNN-TCCB ngày 27/9/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn V/v cử người đại diện vốn Nhà nước tại Công ty Cổ phần Navetco;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Navetco số 0300600417 ngày 05/11/2013 được cấp bởi Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh;
- Biên bản thẩm tra báo cáo tài chính, xác định lại phần vốn Nhà nước, quyết toán chi phí cổ phần hóa; quyết toán kinh phí hỗ trợ cho người lao động dôi dư và quyết toán tiền thu từ cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV thuốc thú y trung ương ngày 20/2/2014.

3. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO

(Trước đây là Công ty TNHH MTV Thuốc Thú Y Trung Ương)

Số 29 Nguyễn Đình Chiểu, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán tại Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.



Đại diện và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Phạm Quang Thái

Ngày 10 tháng 4 năm 2014

03
C
ÁCH
K

V
9/1/14



Số: 208.2/2013/DFK - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013
của Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung Ương Navetco

Kính gửi **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung Ương Navetco (Trước đây là Công ty TNHH MTV Thuốc Thú Y Trung Ương) ("Công ty") gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 10 tháng 4 năm 2014, từ trang 04 đến trang 23 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính của Công ty không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của kiểm toán viên: Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương Navetco tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi muốn chú thích thêm rằng, báo cáo này được lập trên cơ sở cộng gộp số liệu của hai thời kỳ tài chính, thời kỳ trước cổ phần hóa và sau khi cổ phần hóa. Thời kỳ trước cổ phần hóa từ ngày 01/01/2013 đến ngày 04/11/2013 (Công ty TNHH MTV Thuốc thú y Trung ương) và thời kỳ sau cổ phần hóa từ ngày 05/11/2013 đến ngày 31/12/2013 (Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương Navetco).



Nguyễn Lương Nhân
Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0182-2013-042-1
Thay mặt và đại diện
Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam
Tp. HCM, ngày 10 tháng 4 năm 2014

Lê Đình Huyền
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1756-2013-042-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

				Mẫu B 01-DN	
				Đơn vị: VNĐ	
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013	
A. Tài sản ngắn hạn	100		352.434.755.382	212.213.579.149	
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	01	119.993.877.111	87.326.632.669	
1. Tiền	111		25.356.816.511	19.473.632.669	
2. Các khoản tương đương tiền	112		94.637.060.600	67.853.000.000	
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120		-	-	
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130	02	117.060.889.172	38.776.064.979	
1. Phải thu khách hàng	131		101.601.814.366	20.887.911.937	
2. Trả trước cho người bán	132		9.944.095.104	13.261.779.359	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-	
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-	
5. Các khoản phải thu khác	138		5.514.979.702	6.696.956.542	
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	(2.070.582.859)	
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	03	113.798.676.867	80.048.823.532	
1. Hàng tồn kho	141		114.947.990.634	92.831.736.615	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.149.313.767)	(12.782.913.083)	
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		1.581.312.232	6.062.057.969	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	5.444.128.737	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	04	1.581.312.232	617.929.232	
B. Tài sản dài hạn	200		149.854.302.779	75.544.344.007	
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		-	-	
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		127.698.856.690	65.009.640.922	
1. TSCĐ hữu hình	221	05	99.241.270.968	27.321.741.379	
- Nguyên giá	222		163.468.133.394	82.384.229.912	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(64.226.862.426)	(55.062.488.533)	
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-	
- Nguyên giá	225		-	-	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-	
3. TSCĐ vô hình	227		-	-	
- Nguyên giá	228	06	222.818.390	222.818.390	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(222.818.390)	(222.818.390)	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	07	28.457.585.722	37.687.899.543	
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	240		-	-	
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250		-	-	
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-	
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	260		22.155.446.089	10.534.703.085	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	08	22.155.446.089	10.534.703.085	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-	
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		502.289.058.161	287.757.923.156	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

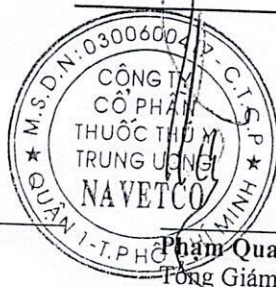
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	MÃ B 01-DN	
			Đơn vị: VNĐ	
			31/12/2013	01/01/2013
A. Nợ phải trả	300		335.365.769.802	188.515.734.154
I. Nợ ngắn hạn	310		305.973.549.243	164.901.344.620
1. Phải trả cho người bán	312	09	46.125.301.786	27.952.571.906
2. Người mua trả tiền trước	313	09	5.825.462.921	23.876.120.181
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	10	27.946.312.207	19.167.394.450
4. Phải trả công nhân viên	315		2.925.777.000	17.888.495.720
5. Chi phí phải trả	316	11	6.429.291.874	28.103.788.194
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	12	217.550.903.455	45.322.325.019
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	13	(829.500.000)	2.590.649.150
II. Nợ dài hạn	330		29.392.220.559	23.614.389.534
1. Doanh thu chưa thực hiện	338		29.392.220.559	23.614.389.534
B. Vốn chủ sở hữu	400		166.923.288.359	99.242.189.002
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	166.718.331.521	98.069.121.168
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	41.233.566.572
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	14.987.504.826
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	8.755.977.120
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		6.718.331.521	33.092.072.650
1. Nguồn kinh phí	432		204.956.838	1.173.067.834
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		280.000.000	536.393.543
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		(75.043.162)	636.674.291
			502.289.058.161	287.757.923.156

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận ký gởi	179.883.412.516	91.988.731.428
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	31.026,88	1.973,40

Đỗ Thị Hải Thanh
Người lập
Ngày 10 tháng 4 năm 2014

Hồ Cảnh Sơn
Kế toán trưởng



Phạm Quang Thái
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013

MẪU B 02-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VNĐ	Đơn vị: VNĐ
			Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		596.515.381.665	490.032.837.356
2. Các khoản giảm trừ	02		1.084.093.653	691.923.603
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	15	595.431.288.012	489.340.913.753
4. Giá vốn hàng bán	11	16	419.472.487.819	328.472.128.399
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		175.958.800.193	160.868.785.354
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	2.014.428.162	60.621.453.547
7. Chi phí tài chính	22	18	2.479.494.313	1.472.310.323
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	19	68.752.805.134	77.313.958.965
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20	76.018.482.384	76.239.580.920
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		30.722.446.524	66.464.388.693
11. Thu nhập khác	31		421.275.394	1.572.915.091
12. Chi phí khác	32		6.008.381.546	1.390.943.635
13. Lợi nhuận khác	40	21	(5.587.106.152)	181.971.456
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25.135.340.372	66.646.360.149
15. Chi phí thuế doanh nghiệp hiện hành	51	22	13.232.726.202	15.909.325.946
16. Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.902.614.170	50.737.034.203

Đỗ Thị Hải Thanh
 Người lập
 Ngày 10 tháng 4 năm 2014

Hồ Cảnh Sơn
 Kế toán trưởng





Phạm Quang Thái
 Tổng Giám đốc


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013

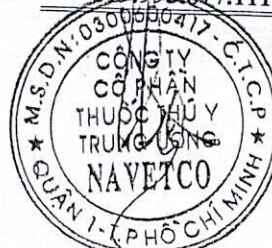
MẪU B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013	Năm 2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	25.135.340.372	66.646.360.149
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	2	22.169.663.321	14.596.686.639
Các khoản dự phòng	3	(13.704.182.175)	10.769.552.126
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	-	(485.522.246)
(Lãi)/lỗ do từ hoạt động đầu tư	5	(2.014.428.162)	(59.234.357.854)
2. Lợi nhuận thay đổi vốn lưu động	8	31.586.393.356	32.292.718.814
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(71.733.495.597)	14.461.884.371
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(22.116.254.019)	(12.259.107.636)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	136.565.639.351	(10.232.605.624)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(2.532.693.782)	590.729.649
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(14.565.168.892)	(7.451.043.567)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.143.749.300	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(15.366.200.860)	(13.569.809.979)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	43.981.968.857	3.832.766.028
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(67.685.403.277)	(48.429.866.570)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	-	46.182.416.234
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	2.571.165.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.014.428.162	13.051.941.620
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(65.670.975.115)	13.375.656.284
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	71.437.910.800	-
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32	(17.081.660.100)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	54.356.250.700	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	32.667.244.442	17.208.422.312
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	87.326.632.669	70.118.210.357
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	119.993.877.111	87.326.632.669


Đỗ Thị Hải Thanh
Người lập
Ngày 10 tháng 4 năm 2014


Hồ Cảnh Sơn
Kế toán trưởng


Phạm Quang Thái
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuốc Thú Y Trung Ương Navetco được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Thuốc Thú Y Trung Ương theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300600417 ngày 05/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 160.000.000.000 đồng .

Trụ sở chính đặt tại số 29 Đường Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh

Các chi nhánh Công ty

- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hà Nội, địa chỉ số 164 Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty tại tỉnh Bình Dương, địa chỉ Lô 205 đường số 6 KCN Việt Nam – Singapore, Xã Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Tiến trình cổ phần hóa

- Quyết định số 466/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 17/01/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn V/v tiến hành cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Thuốc thú y Trung ương;
- Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp theo phương pháp tài sản của Công ty TNHH Một thành viên Thuốc thú y Trung ương tại thời điểm ngày 31/3/2012 số 514-12/BB-DG/TYTW-VAE ngày 18/7/2012;
- Quyết định số 2511/QĐ-BNN-DMDN ngày 15/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn V/v Phê duyệt giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên Thuốc thú y Trung ương để cổ phần hóa;
- Quyết định 2899/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 14/11/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn V/v Phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH MTV Thuốc thú y Trung ương thành Công ty cổ phần;
- Quyết định 2195/QĐ-BNN-TCCB ngày 27/9/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn V/v cử người đại diện vốn Nhà nước tại Công ty Cổ phần Navetco;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Navetco số 0300600417 ngày 05/11/2013 được cấp bởi Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh;
- Biên bản thẩm tra báo cáo tài chính, xác định lại phần vốn Nhà nước, quyết toán chi phí cổ phần hóa; quyết toán kinh phí hỗ trợ cho người lao động dôi dư và quyết toán tiền thu từ cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV thuốc thú y trung ương ngày 20/2/2014.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất - Thương mại – Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thuốc thú y, thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, hóa chất dung trong thú y và thú y thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh thuốc thú y, thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, hóa chất dung trong thú y và thú y thủy sản; Mua bán nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất thuốc thú y, thú y thủy sản;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống, tái chế phế thải tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Nghiên cứu khoa học về thú y, các phương pháp chẩn đoán, phòng chống bệnh cho đàn gia súc, gia cầm (trừ hoạt động thú y)
- Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dự trữ quốc gia về thú y, thú y thủy sản.

II. CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính;
2. Các Báo cáo tài chính đính kèm được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam;
3. Ngôn ngữ sử dụng trong ghi chép kế toán: Tiếng Việt;
4. Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

III. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
Kỳ kế toán đầu tiên sau khi cổ phần hóa bắt đầu từ ngày 05/11/2013 đến ngày 31/12/2013.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt thời kỳ tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc thiết bị	07 – 12
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm kế toán

Phần mềm được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

7. **Chi phí lãi vay**

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản. Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.
8. **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí chờ kết chuyển. Các khoản chi được phân loại vào chi phí trả trước dài hạn có thời gian phân bổ từ 01 đến 03 năm.
9. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Tất cả các khoản đầu tư vào chứng khoán đều được ghi nhận theo giá vốn, tức giá mua hợp lý của khoản đầu tư, kể cả các chi phí liên quan đến khoản đầu tư đó. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết dựa vào giá niêm yết trên thị trường chứng khoán. Các chứng khoán chưa được niêm yết do chưa xác định được một cách chắc chắn giá trị hợp lý của chúng nên được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
10. **Các khoản phải trả và trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, tương xứng với doanh thu đã ghi nhận, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.
11. **Tiền lương và các khoản trích theo lương**

Tiền lương được tính và trích lập trong chi phí trong kỳ theo hợp đồng lao động. Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp dựa trên lương hợp đồng như sau: Bảo hiểm xã hội được trích vào chi phí là 17% và 7% từ lương công nhân viên; Bảo hiểm y tế được trích vào chi phí là 3% và 1,5% từ lương công nhân viên và Bảo hiểm thất nghiệp được trích vào chi phí là 1% và 1% từ lương công nhân viên.
12. **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

13. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

14. Các bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên thu nhập chịu thuế. Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

V. THUYẾT MINH BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	315.019.363	989.803.745
Tiền gửi ngân hàng	(1.1) 25.041.797.148	18.483.828.924
Các khoản tương đương tiền	(1.2) 94.637.060.600	67.853.000.000
Cộng	119.993.877.111	87.326.632.669

(1.1) Bao gồm:

	31/12/2013	01/01/2013
	VNĐ	VNĐ
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	4.159.382.294	2.272.565.380
Ngân hàng NNo&PTNT Việt Nam	20.123.790.836	15.584.384.447
Ngân hàng Hồng Kong và Thượng Hải (HSBC)	-	21.563.008
Ngân hàng Dầu khí Toàn Cầu - Chi nhánh HCM	441.516.703	434.579.221
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	173.512.944	170.736.868
Ngân hàng UOB	143.594.371	-
Cộng	25.041.797.148	18.483.828.924

(1.2) Các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng tại:

	31/12/2013	01/01/2013
	VNĐ	VNĐ
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	-	10.000.000.000
Ngân hàng Nno & PTNT Việt Nam	66.784.060.600	30.000.000.000
Ngân hàng Dầu khí Toàn Cầu - Chi nhánh HCM	24.853.000.000	24.853.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	94.637.060.600	67.853.000.000

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VNĐ	VNĐ
Phải thu khách hàng	101.601.814.366	20.887.911.937
Trả trước cho người bán	9.944.095.104	13.261.779.359
Các khoản phải thu khác	(*) 5.514.979.702	6.696.956.542
Cộng	117.060.889.172	40.846.647.838
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	-	(2.070.582.859)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	117.060.889.172	38.776.064.979

(*) Bao gồm:

	31/12/2013	01/01/2013
	VNĐ	VNĐ
Phải thu tiền cho mượn hàng	4.222.413.300	6.249.459.633
Phải thu tiền cổ phần hóa	-	-
Các khoản phải thu khác	1.292.566.402	447.496.909
Cộng	5.514.979.702	6.696.956.542

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

3. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	42.156.594.257	26.116.432.827
Công cụ dụng cụ	1.222.634.246	658.640.871
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.644.925.121	2.558.028.611
Thành phẩm	41.816.524.336	42.108.283.169
Hàng hóa	26.107.312.674	21.390.351.137
Cộng	114.947.990.634	92.831.736.615
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.149.313.767)	(12.782.913.083)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	113.798.676.867	80.048.823.532

4. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VNĐ	VNĐ
Tạm ứng nhân viên	951.591.000	293.208.000
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	629.721.232	324.721.232
Cộng	1.581.312.232	617.929.232

5. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2013	5.841.253.084	57.781.011.864	17.234.941.433	1.527.023.531	82.384.229.912
Tăng trong năm	15.827.114.899	61.654.093.888	11.200.919.932	-	88.682.128.719
- Mua sắm mới	4.620.353.652	61.699.718.899	10.595.644.547	-	76.915.717.098
- Xác định giá lại GTDN	11.206.761.247	(45.625.011)	605.275.385	-	11.766.411.621
Giảm trong năm	(1.062.662.869)	(4.919.826.019)	(88.712.818)	(1.527.023.531)	(7.598.225.237)
- Thanh lý	-	(4.761.646.967)	-	-	(4.761.646.967)
- Phân loại lại	(1.062.662.869)	(158.179.052)	(88.712.818)	(1.527.023.531)	(2.836.578.270)
Tại ngày 31/12/2013	20.605.705.114	114.515.279.733	28.347.148.547	-	163.468.133.394
KHẤU HAO LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2013	5.841.253.084	39.533.558.963	8.414.154.582	1.273.521.904	55.062.488.533
Tăng trong năm	6.539.902.114	15.967.995.579	4.006.273.667	-	26.514.171.360
- Trích khấu hao	3.284.732.944	14.878.656.710	4.006.273.667	-	22.169.663.321
- Xác định giá lại GTDN	3.255.169.170	1.089.338.869	-	-	4.344.508.039
Giảm trong năm	3.253.552.716	(16.878.174.947)	(2.451.653.332)	(1.273.521.904)	(17.349.797.467)
- Thanh lý	-	(4.761.646.967)	-	-	(4.761.646.967)
- Xác định giá lại GTDN	3.667.239.823	(10.628.343.437)	(2.362.940.514)	-	(9.324.044.128)
- Phân loại lại	(413.687.107)	(1.488.184.543)	(88.712.818)	(1.273.521.904)	(3.264.106.372)
Tại ngày 31/12/2013	15.634.707.914	38.623.379.595	9.968.774.917	-	64.226.862.426
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2013	7.860.484.605	35.480.376.012	10.269.374.590	-	27.321.741.379
Tại ngày 31/12/2013	4.970.997.200	75.891.900.138	18.378.373.630	-	99.241.270.968

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU B09-DN

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VNĐ	Quyền sử dụng đất VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2013	222.818.390	-	222.818.390
Mua trong kỳ	-	-	-
Thanh lý	-	-	-
Tại ngày 31/12/2013	<u>222.818.390</u>	<u>-</u>	<u>222.818.390</u>
KHẤU HAO LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2013	222.818.390	-	222.818.390
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Thanh lý	-	-	-
Tại ngày 31/12/2013	<u>222.818.390</u>	<u>-</u>	<u>222.818.390</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2013	-	-	-
Tại ngày 31/12/2013	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013 VNĐ	01/01/2013 VNĐ
Chi phí xây dựng nhà máy sản xuất tại KCN Vsip	28.177.585.722	37.687.899.543
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	280.000.000	-
Cộng	<u>28.457.585.722</u>	<u>37.687.899.543</u>

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2013 VNĐ	01/01/2013 VNĐ
Tiền thuê đất trả trước tại Khu Công nghiệp VSip (*)	5.563.165.568	6.683.560.548
Chi phí xây dựng các hạng mục công trình tại Củ Chi	7.504.231.299	3.851.142.537
Lợi thế kinh doanh (**)	9.088.049.222	-
Cộng	<u>22.155.446.089</u>	<u>10.534.703.085</u>

(*) Trả trước tiền thuê đất theo hợp đồng thuê đất ngày 28/5/2008, diện tích thuê 12.900 m2 đất tại lô số 205 Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương; thời hạn thuê đến ngày 18/7/2048. Tổng giá trị tiền thuê đã thanh toán là 7.525.602.000 đồng, thời gian phân bổ tiền thuê là 40 năm.

(**) Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước và được phân bổ vào kết quả kinh doanh với thời hạn 10 năm kể từ tháng 11/2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Phải trả cho người bán	46.125.301.786	27.952.571.906
Người mua trả tiền trước	5.825.462.921	23.876.120.181
Cộng	<u>51.950.764.707</u>	<u>51.828.692.087</u>

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Thuế GTGT đầu ra	1.762.685.861	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.409.641.254	12.202.593.474
Thuế thu nhập cá nhân	5.609.510.380	3.588.963.976
Tiền thuế thuê đất còn phải nộp	4.358.475.000	3.375.837.000
Các loại phí và thuế khác	1.805.999.712	-
Cộng	<u>27.946.312.207</u>	<u>19.167.394.450</u>

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	Số dư năm trước chuyển sang	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số dư chuyển năm sau
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Thuế GTGT đầu ra	-	1.762.685.861	-	1.762.685.861
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	9.045.903.049	9.045.903.049	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	451.408.168	451.408.168	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.202.593.474	16.772.216.672	14.565.168.892	14.409.641.254
Thuế thu nhập cá nhân	3.588.963.976	11.322.610.177	9.302.063.773	5.609.510.380
Tiền thuế thuê đất còn phải nộp	3.375.837.000	4.410.776.700	3.428.138.700	4.358.475.000
Phí lệ phí và các khoản khác	-	1.805.999.712	-	1.805.999.712
Cộng	<u>19.167.394.450</u>	<u>45.571.600.339</u>	<u>36.792.682.582</u>	<u>27.946.312.207</u>

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Trích trước chi phí sản xuất thuốc dự trữ quốc gia	6.429.291.874	18.695.358.563
Chi phí phải trả khác	-	9.408.429.631
Cộng	<u>6.429.291.874</u>	<u>28.103.788.194</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Kinh phí công đoàn	238.137.250	875.099.251
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	(2.314.747)	(36.484.038)
Hàng gửi kho Công ty	179.883.412.516	35.735.225.270
Phải trả về cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước	33.229.064.355	-
Các khoản phải trả khác	4.202.604.081	8.748.484.536
Cộng	<u>217.550.903.455</u>	<u>45.322.325.019</u>

13. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Năm 2013	Năm 2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 01 tháng 01	2.590.649.150	718.673.516
Trích lập trong năm từ lợi nhuận sau thuế	14.649.308.716	14.597.240.634
Các khoản giảm khác	(4.171.368.002)	-
Chi quỹ trong kỳ	(13.898.089.864)	(12.725.265.000)
Tại ngày 31 tháng 12	<u>(829.500.000)</u>	<u>2.590.649.150</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

14. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2012	40.192.716.572	485.522.246	8.113.477.120	13.623.133.907	-	62.414.849.845
Tăng vốn	1.040.850.000	-	-	-	(1.040.850.000)	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	50.737.034.203	50.737.034.203
Trích quỹ	-	-	642.500.000	1.364.370.919	(16.604.111.553)	(14.597.240.634)
Chênh lệch tỷ giá	-	(485.522.246)	-	-	-	(485.522.246)
Tại ngày 31/12/2012	41.233.566.572	-	8.755.977.120	14.987.504.826	33.092.072.650	98.069.121.168
Tăng từ cổ phần hóa	60.030.573.173	-	-	-	-	60.030.573.173
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	5.184.282.649	5.184.282.649
Trích quỹ	-	-	-	-	(14.649.308.716)	(14.649.308.716)
Bổ sung vốn	23.751.218.116	-	-	-	(23.751.218.116)	-
Chênh lệch (giảm) khác	-	-	(4.086.448.860)	(7.443.326.592)	124.171.533	(11.405.603.919)
Tại ngày 04/11/2013	125.015.357.861	-	4.669.528.260	7.544.178.234	-	137.229.064.355
Tăng từ cổ phần hóa	12.213.706.494	-	(4.669.528.260)	(7.544.178.234)	-	-
Thu từ bán cổ phần	71.437.910.800	-	-	-	-	71.437.910.800
Thu bỏ đặt cọc	2.143.749.300	-	-	-	-	2.143.749.300
Chi phí cổ phần hóa	(500.000.000)	-	-	-	-	(500.000.000)
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	6.718.331.521	6.718.331.521
Thải trả về CPH	(50.310.724.455)	-	-	-	-	(50.310.724.455)
Tại ngày 31/12/2013	160.000.000.000	-	-	-	6.718.331.521	166.718.331.521

14.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Danh sách cổ đông sáng lập	Số lượng cổ phần	Mệnh giá/Cp	Giá trị
Vốn Nhà nước	10.400.000	10.000	104.000.000.000
Và các cổ đông khác	5.600.000	10.000	56.000.000.000
Cộng	16.000.000		160.000.000.000

14.3 Phân chia lợi nhuận sau thuế

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	33.092.072.650	
Lợi nhuận sau thuế	11.902.614.170	50.737.034.203
Bổ sung cho nguồn vốn Nhà nước	(23.751.218.116)	(1.040.850.000)
Lợi nhuận còn lại phân phối	21.243.468.704	49.696.184.203
Trích lập các quỹ		
- Quỹ đầu tư phát triển	-	(1.364.370.919)
- Quỹ dự phòng tài chính	-	(642.500.000)
- Quy khen thưởng phúc lợi	(14.649.308.716)	(14.597.240.634)
- Các khoản khác	124.171.533	-
Lợi nhuận còn lại chuyển sang kỳ sau	6.718.331.521	33.092.072.650

Lợi nhuận trong năm được phân phối và trích lập vào các quỹ theo số liệu tạm tính, số cụ thể sẽ được điều chỉnh lại sau khi được đại hội Cổ đông thông qua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

	Năm 2013	Năm 2012
	VNĐ	VNĐ
15. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	596.515.381.665	490.032.837.356
Doanh thu dịch vụ	-	-
	<u>596.515.381.665</u>	<u>490.032.837.356</u>
Các khoản giảm trừ		
- Giảm giá hàng bán	(1.084.093.653)	(691.923.603)
Cộng doanh thu thuần	<u>595.431.288.012</u>	<u>489.340.913.753</u>
16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Năm 2013	Năm 2012
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	418.323.174.052	318.721.232.493
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.149.313.767	9.750.895.906
Cộng	<u>419.472.487.819</u>	<u>328.472.128.399</u>
17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Năm 2013	Năm 2012
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi	2.014.428.162	5.801.941.620
Lãi từ chênh lệch tỷ giá	-	1.387.095.693
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	7.250.000.000
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư vào Công ty liên kết	-	46.182.416.234
Cộng	<u>2.014.428.162</u>	<u>60.621.453.547</u>
18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Năm 2013	Năm 2012
	VNĐ	VNĐ
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	453.986.564	63.351.252
Chiết khấu thanh toán	2.025.507.749	558.959.071
Chi phí thanh lý đầu tư	-	850.000.000
Cộng	<u>2.479.494.313</u>	<u>1.472.310.323</u>
19. CHI PHÍ BÁN HÀNG		
	Năm 2013	Năm 2012
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên bán hàng	4.339.387.100	7.288.120.831
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.868.386.151	1.690.100.951
Chi phí hàng tặng, khuyến mãi	7.220.668.270	8.511.243.143
Hoa hồng bán hàng	43.584.599.662	53.561.770.223
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.697.575.640	2.600.504.433
Chi phí bằng tiền khác	3.042.188.311	3.662.219.384
Cộng	<u>68.752.805.134</u>	<u>77.313.958.965</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	21.665.547.662	21.100.586.978
Chi phí dự phòng tiền lương phải trả	-	7.717.842.720
Chi phí vật liệu, văn phòng phẩm	8.284.821.901	6.947.342.058
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.792.633.008	3.079.407.483
Tiền thuê đất, thuế phí và lệ phí	3.328.004.063	3.100.659.108
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.544.696.060	27.562.404.508
Chi phí bằng tiền khác	16.402.779.690	6.731.338.065
Cộng	76.018.482.384	76.239.580.920

21. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VNĐ	VNĐ
Thu thanh lý tài sản cố định	-	-
Các khoản thu nhập khác	421.275.394	1.572.915.091
Cộng	421.275.394	1.572.915.091
Thuế bị truy thu, phạt vi phạm hành chính	6.008.381.546	1.386.943.635
Các khoản chi phí khác	-	4.000.000
Cộng	6.008.381.546	1.390.943.635
Lợi nhuận từ hoạt động khác	(5.587.106.152)	181.971.456

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	25.135.340.372	66.646.360.149
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	(7.250.000.000)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	27.795.564.436	4.240.943.635
Thu nhập chịu thuế	52.930.904.808	63.637.303.784
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	13.232.726.202	15.909.325.946
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.232.726.202	15.909.325.946

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số III.

Giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	01/01/2013
	VNĐ	VNĐ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	119.993.877.111	87.326.632.669
Phải thu khách hàng và phải thu khác	107.116.794.068	27.584.868.479
Đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-
Tổng cộng	227.110.671.179	114.911.501.148
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	263.676.205.241	73.274.896.925
Chi phí phải trả	6.429.291.874	28.103.788.194
Tổng cộng	270.105.497.115	101.378.685.119

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính "Thông tư 210". Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công nợ tài chính bao gồm áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, Công ty chưa có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Quản lý rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi biến động về tỷ giá. Loại tiền tệ gây ra rủi ro là USD và EUR. Công ty đảm bảo rằng việc chịu rủi ro này sẽ được duy trì ở mức chấp nhận được bằng cách thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá hối đoái thông qua các biện pháp: dự báo tỷ giá hối đoái trong tương lai, duy trì dư nợ ngoại tệ ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ phải trả có gốc USD và EUR như sau:

Tài sản	(USD)		(EUR)	
	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.026,88	1.973,40	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	-	-	-	-
Cộng	31.026,88	1.973,40	-	-

Công nợ phải trả	(USD)		(EUR)	
	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
Các khoản vay	-	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	1.310.105,00	704.370,00	117.528,00	29.382,00
Cộng	1.310.105,00	745.645,00	117.528,00	70.657,00

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Quản lý rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi theo giá thị trường này thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Để quản lý rủi ro, Công ty tiến hành cơ cấu lại danh mục đầu tư theo hướng giảm thiểu rủi ro ở mức chấp nhận được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

- Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn trả và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phát sinh và tài sản tài chính phi phát sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 01 năm	Từ 01 năm - 05 năm	Tổng
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>	
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Tại ngày 31/12/2013			
Phải trả người bán và phải trả khác	263.676.205.241	-	263.676.205.241
Chi phí phải trả	6.429.291.874	-	6.429.291.874
Cộng	270.105.497.115	-	270.105.497.115
Tại ngày 01/01/2013			
Phải trả người bán và phải trả khác	73.274.896.925	-	73.274.896.925
Chi phí phải trả	28.103.788.194	-	28.103.788.194
Cộng	101.378.685.119	-	101.378.685.119
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Tại ngày 31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	119.993.877.111	-	119.993.877.111
Phải thu khách hàng và phải thu khác	107.116.794.068	-	107.116.794.068
Đầu tư dài hạn	-	-	-
Cộng	227.110.671.179	-	227.110.671.179
Tại ngày 01/01/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	87.326.632.669	-	87.326.632.669
Phải thu khách hàng và phải thu khác	27.584.868.479	-	27.584.868.479
Cộng	114.911.501.148	-	114.911.501.148

24. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

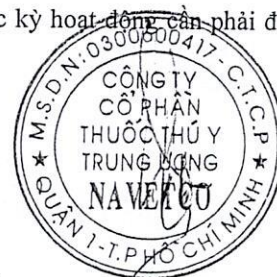
Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.

(Handwritten signature)

Đỗ Thị Hải Thanh
 Người lập
 Ngày 10 tháng 4 năm 2014

(Handwritten signature)

Hồ Cảnh Sơn
 Kế toán trưởng



Phạm Quang Thái
 Tổng Giám đốc